

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 30 tháng 9 năm 2014



Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 40

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.205.159.771.471	920.716.306.275
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		282.010.163.735	171.452.034.042
111	1. Tiền	5	78.895.243.487	57.932.301.545
112	2. Các khoản tương đương tiền		203.114.920.248	113.519.732.497
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	306.567.750.257	482.626.360.687
121	1. Đầu tư ngắn hạn		313.456.234.349	546.815.652.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.888.484.092)	(64.189.291.707)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		306.091.722.039	153.240.289.848
131	1. Phải thu khách hàng	6	210.713.422.109	91.732.304.394
132	2. Trả trước cho người bán	7	65.619.745.910	53.302.610.913
135	3. Các khoản phải thu khác	8	34.189.882.845	8.929.705.921
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(4.431.328.825)	(724.331.380)
140	IV. Hàng tồn kho	9	275.473.523.476	94.066.669.285
141	1. Hàng tồn kho		291.402.113.582	108.238.805.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.928.590.106)	(14.172.136.475)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.016.611.964	19.330.952.413
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.423.167.276	1.671.600.276
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.769.575.505	14.800.740.105
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	126.160.292	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	20.697.708.891	1.863.596.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		774.785.362.209	148.002.600.387
220	I. Tài sản cố định		146.548.337.506	71.893.440.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	105.650.905.927	56.813.521.117
222	Nguyên giá		229.729.579.517	122.819.657.521
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.078.673.590)	(66.006.136.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.040.190.447	15.079.919.395
228	Nguyên giá		27.635.393.576	16.593.006.576
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(6.595.203.129)	(1.513.087.181)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang		19.857.241.132	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		286.902.830.823	14.313.522.748
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	46.058.437.262	10.457.079.172
258	2. Đầu tư dài hạn khác	14.3	243.229.955.985	4.698.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14.3	(2.385.562.424)	(841.556.424)
260	III. Tài sản dài hạn khác		41.558.504.729	39.475.550.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	40.032.817.980	38.647.428.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		982.596.541	481.140.356
268	3. Tài sản dài hạn khác		543.090.208	346.981.048
269	IV. Lợi thế thương mại		299.775.689.151	22.320.087.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.979.945.133.680	1.068.718.906.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		337.959.805.758	362.532.758.463
310	I. Nợ ngắn hạn		332.833.902.007	360.213.279.963
311	1. Vay ngắn hạn	17	144.589.843.898	238.712.408.260
312	2. Phải trả người bán	18	46.892.924.408	13.881.958.436
313	3. Người mua trả tiền trước		1.961.044.390	67.189.519
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	11.158.780.585	11.400.800.892
315	5. Phải trả người lao động		70.416.562.280	50.796.098.552
316	6. Chi phí phải trả		5.156.496.107	482.990.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	26.665.187.651	38.932.272.156
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.993.062.688	5.939.561.994
330	II. Nợ dài hạn	21	5.125.903.751	2.319.478.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.125.903.751	2.319.478.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.157.780.615.312	517.874.042.604
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.157.780.615.312	517.874.042.604
411	1. Vốn cổ phần		605.437.480.000	200.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		466.691.068.236	226.238.904.236
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		6.266.242.920	6.836.132.890
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.543.992.811	6.838.079.746
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.083.073.884	77.460.925.732
441	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.758.757.461	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	23	484.204.712.610	188.312.105.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.979.945.133.680	1.068.718.906.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	39.557.386.527	-
Nợ khó đòi đã xử lý	298.943.500	90.730.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	221.698	671.213
- Euro (EUR)	352.640	143.075
- Nhân dân tệ (CNY)	93.909	-
- LAK	1.000.000	-

Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu
Ngày 13 tháng 11 năm 2014


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

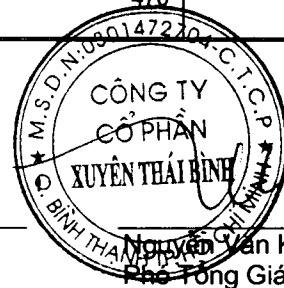
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
 Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 3/2014	Quý 3/2013	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	320.438.455.847	224.253.413.653	704.932.242.844	428.167.504.684
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	15.354.138.800	8.323.082.748	16.670.795.680	8.323.082.748
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	305.084.317.047	215.930.330.905	688.261.447.164	419.844.421.936
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		228.663.020.489	168.608.031.821	529.995.963.945	329.413.224.099
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.421.296.558	47.322.299.084	158.265.483.219	90.431.197.837
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	15.712.099.865	8.127.139.796	39.388.614.214	15.268.770.318
22	7. Chi phí tài chính	25	307.535.055	7.512.899.110	(82.307.800)	6.206.556.111
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		653.351.396	1.619.454.485	3.077.979.872	1.811.246.401
24	8. Chi phí bán hàng		18.419.834.279	10.703.044.643	33.211.395.717	15.880.770.238
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.490.716.840	11.902.921.295	62.418.935.565	36.601.104.394
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		38.915.310.249	25.330.573.832	102.106.073.951	47.011.537.412
31	11. Thu nhập khác	26	1.517.338.736	1.259.804.699	3.508.144.194	1.399.341.051
32	12. Chi phí khác	26	275.080.583	(54.634.908)	631.237.666	729.988.144
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.242.258.153	1.314.439.607	2.876.906.528	669.352.907
45	14. Lãi lỗ tại công ty liên kết	14.2	2.213.529.442	551.538.361	6.918.167.570	6.979.859.168
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		42.371.097.844	27.196.551.800	111.901.148.049	54.660.749.487
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	5.354.563.303	4.525.982.721	17.746.220.179	10.536.482.970
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	(344.673.258)	(501.456.185)	(674.457.956)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		37.016.534.541	23.015.242.337	94.656.384.055	44.798.724.473
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	23	16.949.530.183	8.878.818.101	35.677.702.929	12.475.369.184
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		20.067.004.358	14.136.424.236	58.978.681.126	32.323.355.289
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	331	470	1.116	1.238


 Nguyễn Thị Thu Hồng
 Người lập biểu


 Trần Anh Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Khải
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		111.901.148.049	54.660.749.487
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ, phân bổ	12,13	20.153.973.929	7.674.305.257
03	Các khoản dự phòng	25	(341.601.099)	12.121.319.050
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		64.136.624	1.179.777.621
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư	24.2	(33.371.222.846)	(6.672.196.117)
06	Chi phí lãi vay	25	3.077.979.872	1.811.246.401
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101.484.414.529	70.775.201.699
09	Giảm các khoản phải thu		221.486.502.841	(3.696.441.037)
10	Giảm hàng tồn kho		(183.163.307.822)	(10.815.652.717)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		50.486.048.172	(20.029.835.953)
12	Giảm chi phí trả trước		(3.136.956.307)	3.117.140.464
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.930.792.663)	(1.811.246.401)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.687.529.226)	(7.454.479.706)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.774.196.122	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.875.043.373)	(24.099.762.825)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		177.437.532.273	5.984.923.524
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12,13	(17.191.778.284)	(11.462.924.185)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12,13	130.000.000	-
23	Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác		(679.881.577.095)	-
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		842.855.720.550	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(696.928.760.889)	(293.632.578.712)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.915.200.000)	34.336.011.025
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia	24.2	17.657.635.343	12.792.489.294
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(535.273.960.375)	(257.967.002.578)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

VND

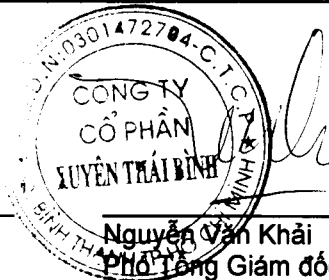
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22.1	645.389.644.000	202.720.000.000
33	Tiền vay nhận được		371.182.661.916	92.843.600.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(473.907.528.509)	(23.356.356.275)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	22.2	(60.410.666.500)	-
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số	23	(14.063.655.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		468.190.455.907	272.207.243.725
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		110.354.027.805	20.225.164.671
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		171.452.034.042	49.860.270.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		204.101.888	38.013.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		282.010.163.735	70.123.448.271



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 11 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 5.497 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.920).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con trực tiếp sau:

▶ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty nắm 62,4% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0101449271 do SKHĐT TP. Hà Nội cấp ngày 6 tháng 2 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản, các loại vật tư và thiết bị nông nghiệp; chế biến, kinh doanh nông sản. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty nắm 54,9% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương (“NSC”)

Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 4.892.933 cổ phiếu của NSC làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 22,91% lên 54,91%. Việc hợp nhất kinh doanh được thực hiện từ tháng 7 năm 2014. Theo đó, giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NSC tại ngày mua được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	818.366.398.760
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.016.899.897
Các khoản phải thu	150.166.189.499
Hàng tồn kho	187.652.289.253
Tài sản ngắn hạn khác	17.822.116.921
Tài sản cố định	69.566.693.676
Đầu tư tài chính dài hạn	238.093.545.965
Tài sản dài hạn khác	984.907.769
Giá trị lợi thế thương mại	19.063.755.780
Nợ phải trả	(125.997.486.094)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(5.729.645.589)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	686.639.267.077
Lợi ích cổ đông thiểu số (45,09%)	(309.633.111.096)
Tổng tài sản thuần được mua	377.006.155.981
Lợi nhuận từ giai đoạn liên kết	4.423.710.403
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	259.726.633.640
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	632.309.079.218

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 được dựa trên giá trị hợp lý tạm tính do Công ty vẫn chưa hoàn thành việc định giá các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác của NSC vào ngày mà Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.411.059.795	784.810.915
Tiền gửi ngân hàng	72.484.183.692	57.147.490.630
Các khoản tương đương tiền	203.114.920.248	113.519.732.497
TỔNG CỘNG	<u>282.010.163.735</u>	<u>171.452.034.042</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	210.484.545.904	91.538.983.596
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	228.876.205	193.320.798
TỔNG CỘNG	<u>210.713.422.109</u>	<u>91.732.304.394</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.431.328.825)	(137.464.907)
PHẢI THU THUẬN	<u>206.282.093.284</u>	<u>91.594.839.487</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	50.207.816.570	50.130.000.000
Bên thứ ba	15.411.929.340	3.172.610.913
TỔNG CỘNG	<u>65.619.745.910</u>	<u>53.302.610.913</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	8.798.666.000	7.724.138.901
Bảo hiểm xã hội và y tế	55.241.850	88.295.274
Phải thu từ bán chứng khoán	11.984.152.696	-
Các khoản phải thu khác từ nhân viên	3.015.573.202	-
Phải thu từ các khoản DNNN bàn giao	511.777.603	511.777.603
Chi phí trả hộ Cục dự trữ quốc gia	1.701.672.977	-
Phải thu từ Dự án lúa Japonica	3.783.313.333	-
Các khoản phải thu khác	4.339.485.184	605.494.143
TỔNG CỘNG	<u>34.189.882.845</u>	<u>8.929.705.921</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(586.866.473)
PHẢI THU THUẬN	<u>34.189.882.845</u>	<u>8.342.839.448</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	213.928.511.268	50.710.766.874
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.098.787.883	44.760.233.468
Nguyên vật liệu	25.988.899.042	10.180.294.322
Công cụ và dụng cụ	3.748.311.645	2.212.815.896
Hàng mua đang đi đường	-	374.695.200
Hàng hóa	5.636.519.164	-
Hàng gửi đi bán	1.084.580	-
TỔNG CỘNG	291.402.113.582	108.238.805.760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(15.928.590.106)</u>	<u>(14.172.136.475)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>275.473.523.476</u>	<u>94.066.669.285</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Số đầu năm	(14.172.136.475)	(124.670.518)
Tăng do mua công ty con	(1.887.088.965)	(15.699.301.664)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	130.635.334	1.577.738.059
Số cuối năm	<u>(15.928.590.106)</u>	<u>(14.246.234.123)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	815.272.197	923.110.258
Phí dịch vụ khác	2.607.895.079	748.490.018
Cộng	<u>3.423.167.276</u>	<u>1.671.600.276</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ ngắn hạn	930.658.055	1.115.582.880
Tạm ứng	18.450.923.789	403.739.827
Các khoản khác	1.316.127.047	344.274.247
TỔNG CỘNG	<u>20.697.708.891</u>	<u>1.863.596.954</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	37.416.017.525	75.658.924.665	8.258.197.876	1.486.517.455	122.819.657.521	
Tặng do mua công ty con	53.674.078.746	32.262.704.615	15.580.025.623	860.563.000	102.377.371.984	
Mua sắm mới	2.039.950.000	2.571.876.193	209.090.909	104.545.455	4.925.462.557	
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	(392.912.545)	-	(392.912.545)	
Số cuối kỳ	93.130.046.271	110.493.505.473	23.654.401.863	2.451.625.910	229.729.579.517	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.319.557.459	21.991.019.759	2.621.866.426	1.980.092.189	39.912.535.833	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15.457.923.623	43.284.917.105	6.120.668.027	1.142.627.649	66.006.136.404	
Tặng do mua công ty con	22.664.302.480	18.364.657.373	6.488.676.499	694.718.621	48.212.354.973	
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	(223.741.879)	-	(223.741.879)	
Khấu hao trong kỳ	2.179.678.969	6.484.460.079	1.295.915.022	123.870.022	10.083.924.092	
Số cuối kỳ	40.301.905.072	68.134.034.557	13.681.517.669	1.961.216.292	124.078.673.590	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	21.958.093.902	32.374.007.560	2.137.529.849	343.889.806	56.813.521.117	
Số cuối kỳ	52.828.141.199	42.359.470.916	9.972.884.194	490.409.618	105.650.905.927	
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố máy móc thiết bị tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bảng phát minh, sáng chế, bản quyền	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.976.296.500	481.858.588	-	134.851.488	16.593.006.576
Mua sắm mới	-	49.000.000	-	-	49.000.000
Tặng do mua công ty con	2.395.787.000	86.000.000	8.511.600.000	-	10.993.387.000
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.372.083.500	616.858.588	8.511.600.000	134.851.488	27.635.393.576
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.000.000	128.256.288	1.500.000.000	134.851.488	1.883.107.776
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.093.282.282	284.953.411	-	134.851.488	1.513.087.181
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-	-
Tặng do mua công ty con	120.000.000	86.000.000	4.007.624.999	-	4.213.624.999
Khấu hao trong kỳ	448.601.841	41.893.275	377.995.833	-	868.490.949
Số cuối kỳ	1.661.884.123	412.846.686	4.385.620.832	134.851.488	6.595.203.129
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.883.014.218	196.905.177	-	-	15.079.919.395
Số cuối kỳ	16.710.199.377	204.011.902	4.125.979.168	-	21.040.190.447
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố quyền sử dụng đất tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 14.1)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn(i)	240.052.918.200	201.218.918.200
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (ii)	40.903.316.149	345.596.734.194
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	32.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	<u>(6.888.484.092)</u>	<u>(64.189.291.707)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>306.567.750.257</u>	<u>482.626.360.687</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 14.2)</i>	46.058.437.262	10.457.079.172
Đầu tư dài hạn khác <i>(Thuyết minh 14.3)</i>	<u>243.229.955.985</u>	<u>4.698.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>289.288.393.247</u>	<u>15.155.079.172</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác <i>(Thuyết minh 14.3)</i>	<u>(2.385.562.424)</u>	<u>(841.556.424)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>286.902.830.823</u>	<u>14.313.522.748</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (“Đông Á”) (*)	110.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	30.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	20.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	<u>52.918.200</u>	<u>1.218.918.200</u>
TỔNG CỘNG	<u>240.052.918.200</u>	<u>201.218.918.200</u>

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17 Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
- Cổ phiếu niêm yết	2.164.670	40.685.334.993	10.257.770	345.379.684.194
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21.728	217.981.156	21.705	217.050.000
TỔNG CỘNG		40.903.316.149		345.596.734.194
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.888.484.092)		(64.189.291.707)
GIÁ TRỊ THUẦN		34.014.832.057		281.407.442.487

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA	21,1	10.256.732.121	21,1	10.457.079.172
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	23,0	35.801.705.141	-	-
TỔNG CỘNG		46.058.437.262		10.457.079.172

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (mã chứng khoán LAF) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ			
	CTCP Giồng cây trồng Trung ương	CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Tăng giá trị đầu tư trong kỳ	259.233.349.616	33.968.446.355	-	293.201.795.971
Chuyển sang công ty con	(259.233.349.616)	-	-	(259.233.349.616)
Số cuối kỳ	-	33.968.446.355	7.500.000.000	41.468.446.355
Phân lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:				
Số đầu năm	-	-	2.957.079.172	2.957.079.172
Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính	-	2.008.044.513	624.652.949	2.632.697.462
Phân bổ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại	-	(174.785.727)	-	(174.785.727)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	(825.000.000)	(825.000.000)
Số cuối kỳ	-	1.833.258.786	2.756.732.121	4.589.990.907
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	-	10.457.079.172	10.457.079.172
Số cuối kỳ	-	35.801.705.141	10.256.732.121	46.058.437.262

14.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu dài hạn				
- Cổ phiếu niêm yết	3.706.857	224.289.875.985	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	200.157	18.940.080.000	4.698	4.698.000.000
TỔNG CỘNG		243.229.955.985		4.698.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.385.562.424)		(841.556.424)
GIÁ TRỊ THUẦN		240.844.393.561		3.856.443.576

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi, trồng và các chi phí liên quan	37.524.146.750	35.829.302.549
Công cụ, dụng cụ	2.508.671.230	2.818.126.124
TỔNG CỘNG	40.032.817.980	38.647.428.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	36.711.066.910
Phát sinh từ hợp nhất	286.657.160.989
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>323.368.227.899</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	14.390.979.860
Phân bổ trong kỳ	9.201.558.888
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>23.592.538.748</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	22.320.087.050
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>299.775.689.151</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>144.589.843.898</u>	<u>238.712.408.260</u>
TỔNG CỘNG	<u>144.589.843.898</u>	<u>238.712.408.260</u>

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 được trình bày như sau:

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ (VNĐ)</i>	<i>Kỳ hạn trả lãi và gốc</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.430.343.898	4 tháng	2,0-2,4	Quyền sử dụng đất, giá trị các khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	103.799.500.000	3 tháng	2,5-3,0	Tiền gửi ngắn hạn vào ngân hàng Đông Á
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội – Chi nhánh Quảng Nam	4.360.000.000	6 tháng	7,0	Hàng tồn kho, Máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-
Bên thứ ba	46.892.924.408	13.881.958.436
TỔNG CỘNG	<u>46.892.924.408</u>	<u>13.881.958.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.538.289.497	2.118.356.945
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.079.014.248	8.472.298.936
Thuế thu nhập cá nhân	987.782.116	351.643.326
Thuế nhà đất, tài nguyên và tiền thuê đất	1.527.949.234	432.756.195
TỔNG CỘNG (*)	11.158.780.585	11.400.800.892

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ	-	31.200.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	3.633.110.384
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	4.313.151.921	2.265.136.406
Bảo hiểm thất nghiệp	195.227.975	67.189.381
Cổ tức phải trả	944.257.810	11.918.200
Phải trả tiền giống gốc	984.550.275	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.994.974.934	-
Tiền xây kho dự trữ quốc gia	10.975.490.000	-
Kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	315.096.206	-
Khác	6.942.438.530	1.754.917.785
TỔNG CỘNG	26.665.187.651	38.932.272.156

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.471.312.795	2.191.966.500
Nhận ký quỹ dài hạn	654.590.956	127.512.000
TỔNG CỘNG	5.125.903.751	2.319.478.500
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	78.262.800	78.262.800
- Bên thứ ba	5.047.640.951	2.241.215.700

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chính thức ngày 30 tháng 9 năm 2014

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chính thức kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	-	326.355.998.094
- Tăng (giảm) vốn	85.000.000.000	119.000.000.000	-	-	-	-	204.000.000.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.280.000.000)	-	-	32.323.355.289	-	(1.280.000.000)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(6.639.543.843)	-	32.323.355.289
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.639.543.843)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(610.000.000)	-	(610.000.000)
Số cuối kỳ	200.500.000.000	226.238.904.236	6.905.188.560	6.944.978.901	113.560.737.843	-	554.149.809.540

VNĐ

Cho giai đoạn chính thức kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	-	517.874.042.604
- Tăng vốn trong kỳ (*)	203.125.000.000	446.875.000.000	-	-	-	-	650.000.000.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.610.356.000)	-	-	-	-	(4.610.356.000)
- Tăng vốn từ thặng dư	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	58.978.681.126	-	58.978.681.126
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(5.439.835.903)	-	(5.439.835.903)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(705.913.065)	-	(705.913.065)
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	705.913.065	-	-	-
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	-	(720.000.000)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(60.412.500.000)	-	(60.412.500.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2.758.757.461	2.758.757.461
- Giảm khác	-	-	-	-	(78.284.006)	-	(78.284.006)
- Sử dụng quỹ	-	(569.889.970)	-	-	-	-	(569.889.970)
Số cuối kỳ	605.437.480.000	466.691.068.236	6.266.242.920	7.543.992.811	69.083.073.884	2.758.757.461	1.157.780.615.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10/09/2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 617/UBCK-QLPH ngày 29 tháng 5 năm 2014

Ngoài ra, Công ty đã phát hành 20.181.248 cổ phiếu tăng vốn cổ phần Công ty lên 605.437.480.000 VNĐ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18-08/2014/NQ-HĐQT ngày 11/08/2014. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 4548/UBCK-QLPH ngày 11 tháng 8 năm 2014.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	200.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong kỳ	404.937.480.000	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	605.437.480.000	200.500.000.000
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền	60.410.666.500	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	1.833.500	-

22.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	60.543.748	605.437.480.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
- Cổ phiếu phổ thông	60.543.748	605.437.480.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	60.543.748	605.437.480.000	20.050.000	200.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Lãi (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	58.978.681.126	32.323.355.289
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	20.050.000	11.550.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	15.179.853	5.854.795
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ	17.614.927	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	52.844.780	17.404.795
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu trước điều chỉnh(VNĐ)	1.116	1.857
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ này tới số cổ phiếu năm trước	-	8.702.398
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) sau điều chỉnh	52.844.780	26.107.193
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu sau điều chỉnh(VNĐ)	1.116	1.238
23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		
	VNĐ	VNĐ Số tiền
Năm trước		188.312.105.595
Thay đổi trong kỳ		
- Tăng do mua mới công ty con		315.544.391.444
- Thay đổi trong vốn cổ phần		(11.072.643.051)
- Thay đổi trong thặng dư vốn cổ phần		(22.586.777.787)
- Thay đổi trong cổ phiếu quỹ		7.653.515.902
- Thay đổi trong quỹ đầu tư phát triển		(4.266.239.074)
- Thay đổi trong quỹ dự phòng tài chính		(189.967.182)
- Thay đổi trong nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.265.752.539
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ		35.496.295.691
- Cổ tức công bố trong kỳ		(22.132.125.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.832.110.352)
- Trích quỹ dự phòng tài chính		(585.767.787)
- Khác		(2.401.718.328)
Số cuối kỳ		484.204.712.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Tổng doanh thu	704.932.242.844	428.167.504.684
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	108.065.443.690	13.134.576.996
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	350.161.244.827	186.819.117.580
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	246.705.554.327	228.213.810.108
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(16.670.795.680)	(8.323.082.748)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	688.261.447.164	419.844.421.936

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Thu nhập từ cổ tức	1.439.548.000	1.476.800.000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.270.254.439	1.159.799.867
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.249.592.362	5.429.213.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.589.588.401	1.316.481.157
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	3.839.631.012	5.886.475.855
TỔNG CỘNG	39.388.614.214	15.268.770.318

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	10.026.202.745
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	-	1.959.531.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.465.476.654	1.042.140.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.136.624	137.636.893
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính, mỗi giới	1.149.605.231	1.886.208.978
Chi phí lãi vay	3.077.979.872	-
Lãi trả chậm, chi phí khác	120.188.628	1.698.416.319
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(6.959.694.809)	(10.543.580.991)
TỔNG CỘNG	(82.307.800)	6.206.556.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

26. CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Thu từ bán phế liệu	1.481.277.295	1.377.575.737
Thu từ cho thuê	1.690.000.000	-
Thu nhập khác	336.866.899	21.765.314
Chi phí thuế	(178.104.037)	(593.849.897)
Chi phí khác tại vùng nuôi	(273.896.183)	(122.916.241)
Chi phí khác	<u>(179.237.446)</u>	<u>(13.222.006)</u>
THU NHẬP THUẦN KHÁC	<u>2.876.906.528</u>	<u>669.352.907</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

Đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản của ABT, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế đến hết năm 2014 và theo thuế suất hiện hành là 22% cho những năm tiếp theo. Ngoài ra, ABT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng đến năm 2015 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm 2011 (năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế kể từ khi Công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ) và 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế trong 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi trên được áp dụng với điều kiện tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trên tổng doanh thu của Công ty trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, năm nào Công ty đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu nêu trên thì được hưởng ưu đãi, năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được ưu đãi và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.746.220.179	10.536.482.970
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(501.456.185)	(674.457.956)
TỔNG CỘNG	<u>17.244.763.994</u>	<u>9.862.025.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	VNĐ Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn	4.356.000.000
	Hợp đồng đầu tư hợp tác	363.050.000.000
	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	499.326.505
	Cho thuê văn phòng	352.081.730
	Phí quản lý tài khoản, lưu ký	343.982.614
	Phí giao dịch chứng khoán	-
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	7.684.406.039
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	83.596.300
	Phí thuê văn phòng	902.500.496
	Nhận tiền vốn góp	21.760.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Hợp đồng đầu tư hợp tác	160.508.520.000
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	3.585.848.400
	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	495.972.000
	Phí thuê văn phòng	681.531.319
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	64.864.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	39.360.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	129.920.000.000
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	162.900.000
TAEL TWO PARTNERS LTD (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	258.336.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà	490.942.000
	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	23.100.000
	Nhận tiền vốn góp	14.400.000.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	10.480.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính Quý 3/2014, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ
		<u>Số cuối kỳ</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Trả trước	50.207.816.570
	Phải thu phí dịch vụ vệ sinh	26.661.555
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Cộng nợ phải thu	<u>50.618.378.685</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
	Cộng nợ phải trả	<u>78.262.800</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được Tập đoàn chi trả trong kỳ:

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	4.191.422.483
Tiền thưởng	563.839.600
Cộng	<u>4.755.262.083</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014				VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	348.844.587.947	92.670.011.434	246.746.847.783	688.261.447.164
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	47.783.389.779	21.464.975.075	42.652.783.195	111.901.148.049
Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính	(5.227.199.663)	(1.140.409.364)	(10.877.154.967)	(17.244.763.994)
Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính	42.556.190.116	20.324.565.711	31.775.628.228	94.656.384.055
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	598.461.530.316	821.507.663.455	558.993.343.368	1.978.962.537.139
Tài sản không phân bổ	-	-	-	982.596.541
Tổng tài sản	598.461.530.316	821.507.663.455	558.993.343.368	1.979.945.133.680
Tổng công nợ	178.417.191.699	105.089.885.068	54.452.728.991	337.959.805.758
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	830.564.364	1.641.035.000	2.453.863.193	4.925.462.557
Tài sản cố định vô hình	-	-	49.000.000	49.000.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

Vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2013

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	179.349.887.626	-	240.494.534.310	419.844.421.936
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	25.929.554.099	-	28.731.195.388	54.660.749.487
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	(2.852.250.951)	-	(7.009.774.063)	(9.862.025.014)
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.077.303.148	-	21.721.421.325	44.798.724.473
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	510.513.594.414	-	391.699.359.862	902.212.954.276
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.659.169.268
Tổng tài sản	510.513.594.414	-	391.699.359.862	904.872.123.544
Công nợ của bộ phận	97.824.703.491	-	63.745.872.102	161.570.575.593
Công nợ không phân bổ	-	-	-	143.448.158
Tổng công nợ	97.824.703.491	-	63.745.872.102	161.714.023.751
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	2.955.824.140	-	2.694.270.404	5.650.094.544
Tài sản cố định vô hình	8.472.645.500	-	-	8.472.645.500

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014			VND
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	348.844.587.947	339.416.859.217	688.261.447.164
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	598.461.530.316	1.380.501.006.823	1.978.962.537.139
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	982.596.541
Tổng tài sản	598.461.530.316	1.380.501.006.823	1.979.945.133.680
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	830.564.364	4.094.898.193	4.925.462.557
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	49.000.000	49.000.000
Vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	179.349.887.626	240.494.534.310	419.844.421.936
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	510.513.594.414	391.699.359.862	902.212.954.276
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.659.169.268
Tổng tài sản	510.513.594.414	391.699.359.862	904.872.123.544
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	2.955.824.140	2.694.270.404	5.650.094.544
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	8.472.645.500	-	8.472.645.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.390.884.506	4.986.225.958
Từ 1 đến 5 năm	7.989.714.989	4.739.111.329
Trên 5 năm	8.859.927.632	7.192.500.000
TỔNG CỘNG	<u>22.240.527.127</u>	<u>16.917.837.287</u>

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014	+2	(1.971.978.445)
	-2	1.971.978.445
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	+2	(4.077.421.300)
	-2	4.077.421.300

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

		VND			
		<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>			
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Dưới 6 tháng</i>	<i>6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
Số cuối kỳ	769.945.451.199	765.514.122.374	-	-	4.431.328.825
Số đầu năm	273.478.800.998	270.375.252.019	2.953.124.900	-	150.424.079

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

		VND		
		<u><i>Dưới 1 năm</i></u>	<u><i>Trên 1 năm</i></u>	<u><i>Tổng cộng</i></u>
Số cuối kỳ				
Các khoản vay và nợ	144.589.843.898	-	-	144.589.843.898
Phải trả khách hàng	46.892.924.408	-	-	46.892.924.408
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	31.821.683.758	654.590.956	-	32.476.274.714
TỔNG CỘNG	223.304.452.064	654.590.956	223.959.043.020	223.959.043.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Số đầu năm	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	238.712.408.260	-	238.712.408.260
Phải trả khách hàng	13.881.958.436	-	13.881.958.436
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	<u>39.415.262.310</u>	-	<u>39.415.262.310</u>
TỔNG CỘNG	<u>292.009.629.006</u>	-	<u>292.009.629.006</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 17*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số cuối kỳ		Số đầu năm					
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng				
Tài sản tài chính								VND
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh								
- Cổ phiếu niêm yết	40.686.266.149	(6.779.959.092)	345.379.684.194	(63.972.241.707)	33.906.307.057	281.322.816.277		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	217.050.000	(108.525.000)	217.050.000	(217.050.000)	108.525.000	-		
Tiền ký gửi ngắn hạn và dài hạn	2.979.064.310	-	-	-	2.979.064.310	-		
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	-		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	240.052.918.200	-	201.218.918.200	-	240.052.918.200	201.218.918.200		
Phải thu khách hàng	210.713.422.109	(4.431.328.825)	91.538.983.596	(724.331.380)	206.282.093.284	90.814.652.216		
Phải thu khác	34.189.882.845	-	9.123.026.719	-	34.189.882.845	9.123.026.719		
Tiền	282.010.163.735	-	171.452.034.042	-	282.010.163.735	171.452.034.042		
TỔNG CỘNG	843.348.767.348	(11.319.812.917)	818.929.696.751	(64.913.623.087)	832.028.954.431	753.931.447.454		

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số cuối kỳ		Số đầu năm					
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng				
Vay và nợ	144.589.843.898	-	238.712.408.260	-	144.589.843.898	238.712.408.260		
Phải trả người bán	46.892.924.408	-	13.881.958.436	-	46.892.924.408	13.881.958.436		
Phải trả khác	32.476.274.714	-	39.542.774.310	-	32.476.274.714	39.542.774.310		
TỔNG CỘNG	223.959.043.020	-	292.137.141.006	-	223.959.043.020	292.137.141.006		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 3/2014 SO VỚI QUÝ 3/2013

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 3/2014 là 305 tỷ (tăng 89,1 tỷ so số 215,9 tỷ cùng kỳ năm 2013), lũy kế doanh thu 9 tháng đầu năm 2014 là 688,2 tỷ (tăng 268,4 tỷ so số 419,9 tỷ cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt doanh thu so cùng kỳ năm trước là do trong năm 2014 hoạt động thủy sản đóng góp từ đầu năm trong khi cùng kỳ năm trước hoạt động thủy sản đóng góp từ tháng 9/2013 và ảnh hưởng từ hợp nhất công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng trung ương từ Quý 3 năm nay.

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2014 là 42,3 tỷ (tăng 15,1 tỷ so số 27,2 của Quý 3/2013), lũy kế lợi nhuận trước thuế chín tháng đầu năm 2014 là 111,9 tỷ (tăng 57,2 tỷ so cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt lợi nhuận trước thuế cùng kỳ năm trước chủ yếu là đóng góp từ lãi hợp tác đầu tư, lãi tiền gửi, lợi nhuận từ hoạt động thủy sản và hợp nhất từ công ty con tăng thêm trong Quý 3 năm nay (như trên).



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 11 năm 2014